TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BCTC HỢP NHẤT QUÝ 1-2017

HÀ NỘI- 04/2017

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**43.664.923.518**	**114.882.144.775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22.428.199.702**	**62.981.803.343**
1.Tiền	111	V.1	1.094.866.369	3.997.706.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.333.333.333	58.984.096.997
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.913.043.264**	**37.885.447.238**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	5.069.737.766	5.126.552.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.815.254.540	5.829.486.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	5.673.951.910	35.240.306.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	-8.645.900.952	-8.310.897.602
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**12.713.907.289**	**13.216.587.751**
1. Hàng tồn kho	141		12.713.907.289	13.216.587.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**609.773.263**	**798.306.443**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	53.549.338	41.573.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		281.795.634	482.304.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.b	274.428.291	274.428.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	**200**		**83.973.851.080**	**82.979.991.817**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	**220**		**12.472.540.240**	**12.587.859.082**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.321.290.240	3.436.609.082

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		7.886.568.495	7.886.568.495
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-4.565.278.255	-4.449.959.413
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.151.250.000	9.151.250.000
- Nguyên giá	228		9.151.250.000	9.151.250.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**64.082.986.208**	**64.082.986.208**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.082.986.208	64.082.986.208
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.992.143.809**	**5.547.856.061**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	4.221.061.209	4.199.635.261
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	4.334.277.840	4.334.277.840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-2.563.195.240	-2.986.057.040
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.426.180.823**	**761.290.466**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1.426.180.823	761.290.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24.a		
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**127.638.774.598**	**197.862.136.592**
C. Nợ phải trả	**300**		**30.308.773.578**	**100.151.306.178**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.894.313.021**	**97.844.763.461**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	178.800.465	270.310.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.349.263.603	7.279.767.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	249.006.627	159.895.531
4. Phải trả người lao động	314		457.213.609	809.791.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	2.974.820.837	439.468.412
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	17.634.121.696	88.834.444.296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.086.184	51.086.184
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.414.460.557**	**2.306.542.717**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.b	398.385.380	290.467.540

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.b	1.907.000.000	1.907.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.b	109.075.177	109.075.177
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**97.330.001.020**	**97.710.830.414**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**97.330.001.020**	**97.710.830.414**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.739.309.410	12.754.161.319
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.376.525.328	1.376.525.328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**-18.384.790.538**	**-17.955.393.133**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-17.955.393.133	-17.547.804.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-429.397.405	-407.588.728
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.598.956.820	1.535.536.900
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**V.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**127.638.774.598**	**197.862.136.592**

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:29

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Phan Thanh Hùng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.428.416.989	5.335.604.419	7.428.416.989	5.335.604.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		86.065.011		86.065.011
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.428.416.989	5.249.539.408	7.428.416.989	5.249.539.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.181.623.598	4.655.177.627	6.181.623.598	4.655.177.627
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.246.793.391	594.361.781	1.246.793.391	594.361.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	416.742.794	1.787.457.892	416.742.794	1.787.457.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-422.861.800	68.826.600	-422.861.800	68.826.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		21.425.948	6.677.785	21.425.948	6.677.785
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	111.753.000	180.117.185	111.753.000	180.117.185
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.129.496.021	5.498.999.721	2.129.496.021	5.498.999.721
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		-133.425.088	-3.359.446.048	-133.425.088	-3.359.446.048
12. Thu nhập khác	31	VI.6	70.000	265.072.727	70.000	265.072.727
13. Chi phí khác	32	VI.7	198.197.022	32.534.086	198.197.022	32.534.086
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-198.127.022	232.538.641	-198.127.022	232.538.641
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-331.552.110	-3.126.907.407	-331.552.110	-3.126.907.407
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	34.425.375	9.138.938	34.425.375	9.138.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**-365.977.485**	**-3.136.046.345**	**-365.977.485**	**-3.136.046.345**
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		-429.397.405	-3.354.046.001	-429.397.405	-3.354.046.001

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		63.419.920	217.999.656	63.419.920	217.999.656
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-43	-168	-43	-168
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:30

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Phan Thanh Hùng

M.S.D.N: 0101788400 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**-331.552.110**	**-3.126.907.407**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		115.318.842	186.308.820
- Các khoản dự phòng	03		-87.858.450	3.631.826.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-438.168.742	-1.792.726.377
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**-742.260.460**	**-1.101.498.364**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.204.664.675	6.264.673.776
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		502.680.462	925.519.166
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-70.194.331.244	1.912.542.108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-676.866.379	-854.331.848
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-49.381.580	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-14.851.909	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-40.970.346.435**	**7.146.904.838**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416.742.794	1.786.048.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**416.742.794**	**1.786.048.592**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-40.553.603.641**	**8.932.953.430**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.981.803.343**	**107.688.470.376**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**22.428.199.702**	**116.621.423.806**

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:30

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	93.532.924	189.741.292
- Tiền gửi Ngân hàng	1.001.333.445	3.807.965.054
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1.094.866.369**	**3.997.706.346**

2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.069.737.766	5.126.552.410
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu	4.565.900.952	4.830.900.952
Cty CP Tổng Bách Hóa	2.468.344.500	2.733.344.500
Cty TNHH TM DV & SX Athena	2.097.556.452	2.097.556.452
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	503.836.814	295.651.458
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.673.951.910	-300.000.000	35.240.306.090	-300.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	731.114.622		3.911.670.941	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4.942.837.288	-300.000.000	31.328.635.149	-300.000.000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.865.900.952	220.000.000	9.130.900.952	820.003.350
Chi tiết khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn	8.565.900.952	220.000.000	8.830.900.952	820.003.350
Cty CP Tổng Bách Hóa	2.468.344.500	220.000.000	2.733.344.500	820.003.350
Cty TNHH TM DV & SX Athena	2.097.556.452		2.097.556.452	
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn phòng	4.000.000.000		4.000.000.000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.253.107.743		3.761.638.205	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	9.460.799.546		9.454.949.546	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	12.713.907.289		13.216.587.751	

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết từng loại chi phí SXKD dở dang				

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:31

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.523.848.929	24.523.848.929
Dự án toàn nhà TDK - Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
- Mua sắm		
- XDCB	64.082.986.208	64.082.986.208
- Sửa chữa		
Cộng	64.082.986.208	64.082.986.208

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	53.549.338	41.573.316
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	53.549.338	41.573.316
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	1.426.180.823	761.290.466
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	1.426.180.823	761.290.466
c) Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đtư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ		

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.800.465	178.800.465	270.310.565	270.310.565
- Chi tiết khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	178.800.465	178.800.465	270.310.565	270.310.565

15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

16. Phải trả người bán	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết khoản nợ phải trả quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

18. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn	398.385.380	290.467.540
- Lãi vay		
- Các khoản khác	398.385.380	290.467.540

19. Phải trả khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	17.634.121.696	88.834.444.296
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	24.491.187	19.552.922
- Bảo hiểm xã hội;	820.736	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	170.822.700	204.272.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17.437.987.073	88.610.618.674
b) Dài hạn	1.907.000.000	1.907.000.000
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.907.000.000	1.907.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	2.974.820.837	439.468.412
- Doanh thu nhận trước;	2.974.820.837	439.468.412
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		

23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	109.075.177	109.075.177
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	109.075.177	109.075.177
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại	102	102
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:32

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	54,00		1.620.000.000		54,00		1.620.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex	54,00		1.620.000.000		54,00		1.620.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	47,00	4.221.061.209	4.221.061.209	-545.375.882	47,00	4.199.635.261	4.199.635.261	-545.375.882
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	47,00	4.221.061.209	4.221.061.209	-545.375.882	47,00	4.199.635.261	4.199.635.261	-545.375.882
- Đầu tư vào đơn vị khác		4.334.277.840	1.771.082.600	-2.563.195.240		4.334.277.840	1.348.220.800	-2.986.057.040
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng		300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu		4.034.277.840	1.471.082.600	-2.563.195.240		4.034.277.840	1.048.220.800	-2.986.057.040

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:33

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**4.308.182.236**	**686.078.558**	**2.823.883.092**	**68.424.609**		**7.886.568.495**
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**4.308.182.236**	**686.078.558**	**2.823.883.092**	**68.424.609**		**7.886.568.495**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**960.998.503**	**686.078.558**	**2.734.457.743**	**68.424.609**		**4.449.959.413**
- Khấu hao trong năm	54.814.218		60.504.624			115.318.842
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**1.015.812.721**	**686.078.558**	**2.794.962.367**	**68.424.609**		**4.565.278.255**
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm	**3.347.183.733**		**89.425.349**			**3.436.609.082**
- Tại ngày cuối năm	**3.292.369.515**		**28.920.725**			**3.321.290.240**

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:33

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	**9.151.250.000**							**9.151.250.000**
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**9.151.250.000**							**9.151.250.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
-Tại ngày đầu năm	**9.151.250.000**							**9.151.250.000**
-Tại ngày cuối năm	**9.151.250.000**							**9.151.250.000**

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:34

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
-Tại ngày đầu năm							
-Tại ngày cuối năm							

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:34

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu - Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:35

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Lý do chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Lý do chưa thanh toán
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Tổng khoản vay của bên liên quan

Tổng khoản nợ của bên liên quan

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:35

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17. Thuế và các khoản nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng		60.679.108	169.417.679	60.679.108			169.417.679
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.428.291	49.381.580	34.425.375	49.381.580		274.428.291	34.425.375
- Thuế thu nhập cá nhân		49.834.843	25.971.000	30.642.270			45.163.573
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất							
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000			
Cộng	**274.428.291**	**159.895.531**	**234.814.054**	**145.702.958**		**274.428.291**	**249.006.627**

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:36

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

25. Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài san	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**12.885.311.819**					**-16.465.847.704**	**17.647.328.015**	**114.066.792.130**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác							762.461.964		762.461.964
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							-407.588.728	-16.111.791.115	-16.519.379.843
- Giảm khác		-131.150.500					-467.893.337		-599.043.837
Số dư cuối kỳ năm trước	**100.000.000.000**	**12.754.161.319**					**-16.578.867.805**	**1.535.536.900**	**97.710.830.414**
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**12.754.161.319**					**-16.578.867.805**	**1.535.536.900**	**97.710.830.414**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ								63.419.920	63.419.920
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							-429.397.405		-429.397.405
- Giảm khác		-14.851.909							-14.851.909
Số dư cuối kỳ năm nay	**100.000.000.000**	**12.739.309.410**					**-17.008.265.210**	**1.598.956.820**	**97.330.001.020**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.376.525.328	1.376.525.328
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:37

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	7.428.416.989	5.335.604.419
- Doanh thu bán hàng	2.836.364	3.039.746.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.425.580.625	2.295.858.282
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**86.065.011**
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		86.065.011
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.950.000	2.854.590.264
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.421.492.118	
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	758.181.480	1.800.587.363
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**6.181.623.598**	**4.655.177.627**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.742.794	1.787.457.892
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**416.742.794**	**1.787.457.892**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-422.861.800	68.826.600
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**-422.861.800**	**68.826.600**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		257.272.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	70.000	7.800.000
Cộng	**70.000**	**265.072.727**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	198.197.022	32.534.086
Cộng	**198.197.022**	**32.534.086**
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	**2.241.249.021**	**5.679.116.906**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.129.496.021	5.498.999.721
+ Chi phí nhân viên	913.296.982	868.013.924
+ Vật liệu quản lý	4.110.500	11.227.365
+ Đồ dùng văn phòng	38.543.735	12.024.865
+ Khấu hao TSCĐ	122.940.719	142.926.957
+ Thuế, phí và lệ phí	24.873.181	81.274.650
+ Dự phòng	335.003.350	3.563.000.000
+ Dịch vụ mua ngoài	328.304.244	85.950.895
+ Chi phí bằng tiền khác	362.423.310	734.581.065
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	111.753.000	180.117.185
+ Chi phí nhân viên		94.904.600
+ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		5.699.546
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		4.923.645
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		41.565.948
+ Chi phí bảo hành		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		12.658.474
+ Chi phí bằng tiền khác	111.753.000	20.364.972
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.425.375	9.138.938
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.425.375	9.138.938
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:38

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:39

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)									
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK22									
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK2281)									

Ngày in/Giờ in: 21/4/2017 16:31

Lập, ngày.....tháng.....năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKế XLắp		
			Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
I		**Cộng Doanh thu hàng hóa**					**1.086.828.569**	**676.641.008**	**410.187.561**
	1600	Công ty xăng dầu Tuyên Quang					77.272.727	23.509.813	53.762.914
	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái					83.528.105	49.431.249	34.096.856
	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					80.710.875	59.743.215	20.967.660
	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa					88.642.727	55.424.811	33.217.916
	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam					138.463.226	91.387.561	47.075.665
	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex					591.414.545	375.780.723	215.633.822
	Z023	Cty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex					26.796.364	21.363.636	5.432.728

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:43

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hường	Nguyễn Thị Thu Hường	Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
I		Cộng Doanh thu DVụ/TChính và Thu nhập khác					

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:44

Lập, ngày.....tháng.....năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN03

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ**				
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ				
III		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ**				
IV		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ**				

Ngày in/Giờ in: 20/4/2017 16:44

Lập, ngày.....tháng.....năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ,ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I		**PHẦN I: PHẢI THU NGẮN HẠN**	**314.885.787**					
	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai	4.970.785					
	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái	152.309.549					
	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	58.250.000					
	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	7.474.538					
	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa	91.880.915					
II		**PHẦN II: PHẢI THU DÀI HẠN**						

Ngày in/Giờ in: 21/4/2017 16:32

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thu Hương	Phan Thanh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu

PETROLIMEX

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo 3 tháng năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I		**PHẦN I: PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**	**113.987.381**	**908.375.734**		**538.164.194**		
	1100	Công ty xăng dầu Hà Giang		19.807.200				
	2100	Công ty xăng dầu KV1		90.710.000				
	2400	Công ty xăng dầu Thái Bình		46.020.000				
	2520	Chi nhánh XD Hà Nam		42.922.800				
	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	58.740.060			538.164.194		
	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà nội		157.067.815				
	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex		228.103.919				
	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex		37.500.000				
	Z01707	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	55.247.321					
	Z019	TCty Gas Petrolimex-CTCP		228.800.000				
	Z023	Cty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex		57.444.000				
II		**PHẦN II: PHẢI TRẢ DÀI HẠN**						

Ngày in/Giờ in: 21/4/2017 16:33

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hường	Nguyễn Thị Thu Hường	Phan Thanh Hùng